

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

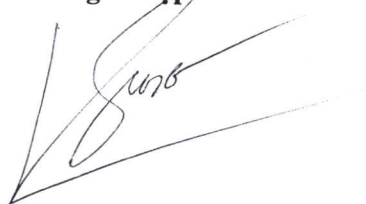
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	88.372.366.373	88.372.366.373	72.895.331.818	72.895.331.818
2. Các khoản giảm trừ	3		171.899.633	171.899.633	1.699.975.751	1.699.975.751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		88.200.466.740	88.200.466.740	71.195.356.067	71.195.356.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66.738.110.576	66.738.110.576	45.426.601.550	45.426.601.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.462.356.164	21.462.356.164	25.768.754.517	25.768.754.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.994.208.541	2.994.208.541	3.606.512.867	3.606.512.867
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(8.719.352.427)	(8.719.352.427)	188.880.238	188.880.238
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		880.531.273	880.531.273	173.391.111	173.391.111
8. Chi phí bán hàng	24		111.831.075	111.831.075	481.822.500	481.822.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.409.645.327	7.409.645.327	8.362.449.824	8.362.449.824
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		25.654.440.730	25.654.440.730	20.342.114.822	20.342.114.822
11. Thu nhập khác	31		168.822.898	168.822.898	668.921.954	668.921.954
12. Chi phí khác	32		130.424.265	130.424.265	29.491.534	29.491.534
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.398.633	38.398.633	639.430.420	639.430.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.692.839.363	25.692.839.363	20.981.545.242	20.981.545.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.652.424.660	5.652.424.660	5.245.386.311	5.245.386.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		20.040.414.703	20.040.414.703	15.736.158.931	15.736.158.931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

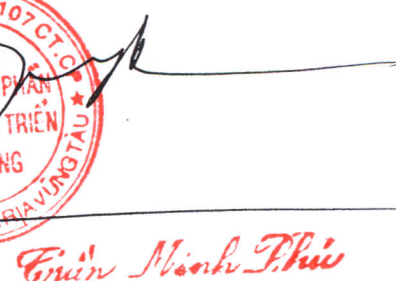
Lập, ngày 30 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Phú